

## UNIT 10. OUR HOUSE IN THE FUTURE

### Bài 1.

1. I will do this later
2. we will go shopping
3. The sun will shine
4. Peter will call you
5. They will be there
6. You will ask
7. Jenny will lock the door
8. It will rain
9. The teacher will test our English
10. They will buy a car

Giải thích: câu ở thì tương lai đơn ở thể khẳng định, ta chỉ cần thêm “will” trước động từ chính, động từ sau nó phải để nguyên mẫu.

### Bài 2

1. It won't/ will not rain tomorrow.
2. I promise I won't/ will not be late
3. We won't/ will not start to watch the film without you.
4. The bus won't/ will not wait for us.
5. He won't/ will not believe us.
6. I won't/ will not pass the test.
7. She won't/ will not come with us.
8. You won't/ will not enjoy visiting Paris
9. I won't/ will not pay for lunch.
10. He won't/ will not answer the question.

Giải thích: câu ở thì tương lai đơn ở thể phủ định, ta chỉ cần thêm “will not”(won't) trước động từ chính. Động từ sau đó để nguyên mẫu.

### Bài 3

1. What will they learn?
2. Will it snow?
3. When will you get home?
4. Will she forgive me?
5. What will he say?
6. What will they do?
7. When will she be back?
8. Who will drive us into town?
9. When will we meet?
10. When will I be famous?

Giải thích: Câu hỏi ở thì tương lai đơn nên đảo “will” lên đằng trước. Động từ sau đó để nguyên mẫu.

**Bài 4.**

1. Yes, it will
2. No, I won't
3. Yes, it will
4. No, he won't
5. Yes, they will
6. Yes, he will
7. No, I won't
8. Yes, I will
9. No, he won't
10. No, I won't

**Bài 5**

1. Will you do
2. will have
3. will give
4. will help

Lưu ý: Cuối câu có dấu hỏi(?) tuy nhiên động từ “help” vẫn chia ở thể khẳng định vì đây là dạng câu hỏi đuôi. Câu hỏi đuôi là dạng câu hỏi ngắn sau 1 câu trần thuật. Trước dấu(,) là câu trần thuật( khẳng định hoặc phủ định), phía sau dấu phẩy là câu hỏi ngắn

5. will cook
6. will change
7. will move
8. will you come
9. will you go
10. will meet
11. will make
12. will ask
13. will call
14. will have
15. will be
16. will come
17. will cover
18. will know
19. will meet
20. will freeze
21. will buy
22. will go
23. will take
24. will be

25. will understand

Giải thích: câu khẳng định ở thì tương lai đơn chỉ cần thêm “will” vào trước động từ. câu hỏi ở thì tương lai đơn chỉ cần đảo “will” lên đầu câu.

### **Bài 6**

1. Lan will be 13 on Sunday May 25<sup>th</sup>.
2. I will call her again after six o'clock.
3. Will you be free tomorrow morning?
4. Her parents will visit Ho Chi Minh city next week.
5. We will go to her birthday party.

### **Bài 7.**

1. might rain

Mang theo ô khi bạn đi ra ngoài. Trời có thể mưa

2. might wake

Đừng gây ra quá nhiều tiếng ồn. Bạn có thể làm đứa trẻ thức giấc

3. might bite

Cẩn thận với con chó đó. Nó có thể cắn bạn

4. might need

Tôi không nghĩ chúng ta nên ném lá thư ấy đi. Chúng ta có thể cần đến nó sau này

5. might slip

Cẩn thận. Con đường đang bị đóng băng. Bạn có thể bị trượt chân đấy

6. might break

Đừng để trẻ chơi trong phòng. Chúng có thể làm vỡ thứ gì đó

### **Bài 8**

1. Helen might be busy

2. She might be working

3. Liz might not come to the party.

4. She might want to be alone

5. She might be ill yesterday.

6. Sue might not be able to come out with us this evening.

7. She might go home alone.

8. I might not go out this evening.

9. She might have to go home early.

10. She might be working yesterday.

11. She might not want to see me.

12. She might not be working today.

13. She might not get tickets for the concert.

14. She might not be feeling well yesterday.

Giải thích: sau động từ khuyết thiếu “might” câu có chứa động từ “to be” sẽ được chuyển về dạng nguyên thể là “be” hoặc câu có chứa động từ thường sẽ được chuyển về dạng nguyên thể của động từ

### **Bài 9**

1. The python may be sleeping.
2. She might become an explorer.
3. He can make anyone laugh.
4. She may agree with this plan.
5. They may not be happy about what happened.
6. I might go to see a doctor.
7. I might not go to work tomorrow.
8. Sue might not come to the party.

### **Bài 10.**

1. will travel
2. will be
3. will eat
4. will be
5. will spend
6. will study
7. will know
8. will feel
9. will buy
10. will take

### **Bài 11**

1-f 2-b 3-d 4-e 5-c 6-a

1. Bạn nên mang theo ô, trời có thể mưa.
2. Bạn không nên tắm nắng quá nhiều. Nó có thể không tốt cho da của bạn
3. bạn không nên lái xe quá nhanh. Bạn có thể gặp tai nạn
4. Bạn không nên hút thuốc. Bạn có thể gặp vấn đề về sức khỏe.
5. Bạn không nên nghe nhạc Rock với tai nghe. Nó có thể không tốt cho tai của bạn.
6. Bạn nên mặc áo dày. Trời có thể lạnh

### **Bài 12.**

1. mustn't

Giải thích: mustn't diễn tả ý cấm đoán

2. shouldn't

Giải thích: “shouldn't” dùng để khuyên ai không làm gì

3. don't have to

Giải thích: “don't have to” để diễn tả ý không phải làm gì

4. might

Giải thích: “might” diễn tả sự không chắc chắn

5. should

Giải thích: “should” dùng để khuyên ai đó làm gì

6. must

Giải thích: “must” diễn tả sự bắt buộc

### **Bài 13**

1. It may rain

2. He might go to sleep

3. I may not go to class on time

4. She might buy some clothes.

5. They may meet each other.

6. He might be cold

7. He may eat something

8. I might not go to work today.

9. Susan may know the address.

10. Joannamight not recieve my message.

### **Bài 14.**

Goal post( cột gôn)

operation( ca phẫu thuật)

1.C

2.C

3.B

4.D

5.C